



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thử nghiệm môi trường nước**

Laboratory: **Centre of analysis environment water (CAEW)**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội**

Organization: **Hanoi Sewarge and Drainage Company Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 353**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**

Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Đặng Mai Lan**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 11/12/2029**

Địa chỉ/ Address: **Số 65 phố Vân Hồ 3, Phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**
No. 65 Van Ho 3 street, Hai Ba Trung ward, Hanoi City

Địa điểm/Location: **Số 65 phố Vân Hồ 3, Phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**
No. 65 Van Ho 3 street, Hai Ba Trung ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **(+84) 0243.9780741** Fax: **(+84) 0243.9745138**

E-mail: vilas353@gmail.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 353

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Nước mặt, nước thải <i>Surface water Wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2~12)	TCVN 6492:2011
2		Xác định độ oxy hòa tan <i>Determination of DO</i>	Đến/to: 16 mg/L	TCVN 7325:2016
3		Xác định độ dẫn điện COND <i>Determination of COND</i>	Đến/to: 200 mS/cm	SMEWW 2510B:2023
4		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total suspended solids Gravimetric method</i>	7 mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
5		Xác định hàm lượng Sulphat (SO_4^{2-}) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Sunfat content Spectrometric method</i>	10 mg/L	HACH Method 8051:2012
6		Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Photphat content Spectrometric method</i>	0,10 mg/L	HACH Method 8048:2012
7		Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) Phương pháp đo phổ dùng Amoni Molipdat <i>Determination of Total Phophat content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
8		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of total nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy method</i>	5,5 mg/L	TCVN 6638:2000
9		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp quang phổ <i>Determination of total nitrogen content Spectrometric method</i>	4,0 mg/L	HACH Method 10071:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 353

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10	Nước mặt, nước thải <i>Surface water Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻) content Spectrometric method</i>	0,014 mg/L	HACH Method 8507:2012
11.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrit content Spectrometric method</i>	0,015 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
12		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988(E))
13		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrat content Spectrometric method</i>	1,2 mg/L	HACH Method 8039:2012
14		Xác định hàm lượng photpho tổng số Phương pháp quang phổ <i>Determination of Total Phosphorus content Spectrometric method</i>	0,02 mg/L	HACH Method 8190:2012
15		Xác định hàm lượng photpho tổng số Phương pháp đo phổ dùng Amino Molipdat <i>Determination of Total Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,07 mg/L	TCVN 6202:2008
16		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ AgNO ₃ với chỉ thị Cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	10,0 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989 (E))
17		Xác định hàm lượng Clo dư (Cl ₂) Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of total chlorine Iodometric titration method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990) HACH method 8021:2012
18		Xác định hàm lượng sắt tổng (Fe) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Total Iron content Spectrometric method</i>	0,03 mg/L	HACH Method 8008:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 353

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19	Nước mặt, nước thải <i>Surface water Wastewater</i>	Xác định hàm lượng sắt tổng (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng 1.10-phenantrolin <i>Determination of Total Iron content Spectrometric method using 1.10-phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)
20		Xác định nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy bổ sung Allylthiourea <i>Allylthiourea Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	4,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021 (ISO 5815-1:2019)
21		Xác định nhu cầu oxy hoá học COD Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical oxygen Titrimetric Method.</i>	40,0 mg/L	SMEWW 5220C:2023
			6,0 mg/L	SMEWW 5220B:2023
22		Xác định nhu cầu oxy hoá học COD Phương pháp quang phổ <i>Determination of Chemical oxygen demand Spectrometric method</i>	16 mg/l	HACH Method 8000:2012
23		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Copper content (Cu) Spectrometric method</i>	0,13 mg/L	HACH Method 8506:2012
24		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Manganese content (Mn) Spectrometric method</i>	1,0 mg/L	HACH Method 8034:2012
25		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Zinc content (Ni) Spectrometric method</i>	0,2 mg/L	HACH Method 8009:2012
26		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phenol content Spectrometric method</i>	0,008 mg/L	HACH Method 8047:2012
27		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp quang phổ <i>Determination of ammonium content Spectrometric method</i>	0,02 mg/L	HACH Method 8038:2012 TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 353

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water Wastewater</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>		SMEWW 9221B: 2023

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- HACH: phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *The method of device manufacturer*
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia/*Vietnamese Standard*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/If It is mandatory for Hanoi Sewarge and Drainage Company Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service